STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1332	Đường trục chính các thôn: Hoàng Xá, Đại Lương, Lai Hà, Điền Nhi, Kênh Triều, Lạc Thượng, Tó, Tháng, Cáy	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1333	Đường trục chính các thôn: Long Tràng, Nghĩa Hy, Đồng Đức, Đồng Đội, Đồng Tái	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
92	**XÃ TRƯỜNG TÂN**														
	Khu vực 1														
1334	Đường quốc lộ 38B	Cầu Tràng Thưa	Cống Đôn	20.700	12.400	6.200	4.100	6.210	3.720	1.860	1.230	5.175	3.100	1.550	1.025
1335	Đường quốc lộ 38B	Cống Đôn	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	32.400	12.200	6.500	4.900	9.720	3.660	1.950	1.470	8.100	3.050	1.625	1.225
1336	Đường quốc lộ 38B	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	Giáp xã Thanh Miện	10.400	4.800	3.200	2.400	3.120	1.440	960	750	2.600	1.200	800	720
1337	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Minh Tân		15.000	7.500	4.000	3.000	4.500	2.250	1.200	900	3.750	1.875	1.000	750
1338	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Cao Duệ và thôn Thọ Xương		9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1339	Đường 393	Cầu Đáy	Thôn Côi Thượng	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1340	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường gom đường Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 10,5m		27.000				8.100				6.750			
1341	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường song song với đường 392, có mặt cắt Bn ≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ		17.000				5.100				4.250			
1342	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường chính đô thị kết nối với Đường 392 mặt cắt đường Bn ≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt		10.400				3.120				2.600			
1343	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt Bn ≥ 7,5m		9.100				2.730				2.275			
1344	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		20.000				6.000				5.000			
1345	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường chính khu dân cư kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		13.000				3.900				3.250			
1346	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn≥7,5m		10.400				3.120				2.600			
1347	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		27.000				8.100				6.750			
1348	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường chính kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		17.000				5.100				4.250			
1349	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn ≥ 7,5m		10.400				3.120				2.600			
1350	KDC mới thôn Cao Duệ	Khu dân cư mới thôn Cao Duệ , trục chính có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
1351	KDC mới thôn Côi Hạ	Đường đấu nối đường 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
	Khu vực 2														
1352	Đường 20C	Cống Đôn	Đường 392 xã Nhật Tân (cũ)	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1353	Đường tránh 399 (qua thôn Đông Cầu)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1354	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1355	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
93	**XÃ TỨ KỲ**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1356	Đường 391	Giáp chân cầu Ngọc Đường (xã Tân Kỳ)	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	23.400	13.500	6.800	3.400	7.000	4.050	2.040	1.020	5.900	3.375	1.700	850
1357	Đường 391	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	28.000	15.800	7.200	6.100	8.400	4.740	2.160	1.830	7.000	3.950	1.800	1.525
1358	Đường 391	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	Giáp Cầu Yên	37.000	20.200	10.800	9.200	11.100	6.060	3.240	2.760	9.300	5.050	2.700	2.300
1359	Đường 391	Giáp Cầu Yên	Giáp xã Chí Minh	25.200	12.600	6.300	5.400	7.560	3.780	1.890	1.620	6.300	3.150	1.575	1.350
1360	Đường Tây Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	31.500	17.000	8.000	6.800	9.500	5.100	2.400	2.040	7.900	4.250	2.000	1.700
1361	Đoạn đường	Giáp đường 391	Qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	25.000	14.000	7.000	6.000	7.500	4.200	2.100	1.800	6.250	3.500	1.750	1.500
1362	Đường tránh xã Tứ Kỳ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1363	Đường vành đai Đông Nam	Giáp đường 391	Giáp đường Tây Nguyên	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1364	Đường vành đai Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1365	Đường Miếu Đống Ốc	Giáp đường 391	Giáp đường tránh xã Tứ Kỳ	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1366	Đoạn đường	Giáp đường 391	qua Bệnh viện huyện cũ đến đường vành đai Đông Nam	15.000	6.300	2.000	1.700	4.500	1.890	780	750	3.750	1.575	750	720
1367	Đường 392	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1368	Đường 191D	Chi nhánh điện lực huyện Tứ Kỳ cũ	Giáp xã Chí Minh	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1369	Đường làng nghề An Nhân Tây	Giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ	Nhà Văn hoá An Nhân Tây	15.000	7.000	3.500	3.000	4.500	2.100	1.050	900	3.750	1.750	875	750
1370	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1371	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1372	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1373	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1374	Khu dân cư Cầu Yên	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		28.000	14.000	3.000	2.400	8.400	4.200	900	750	7.000	3.500	750	720
1375	Khu dân cư Cầu Yên	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1376	Đường 191H	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.000	1.500	1.000	2.250	900	780	750	1.875	800	750	720
1377	Đường liên xã, trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
1378	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1379	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1380	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô giáp trục đường thôn		7.000				2.100				1.750			
1381	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô còn lại		5.400				1.620				1.350			
1382	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1383	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
	Khu vực 3														
1384	Đường trục chính các thôn: La Tinh Bắc, La Tinh Nam, An Nhân Đông, An Nhân Tây, Thị Tứ	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.000	1.500	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1385	Đường trục chính các thôn: Cự Lộc, Mép, Phúc Lâm, Vạn, Quàn, Trúc Văn, Sự, Thái An, Bích Cầm, Mạc Xá, Nhũ Tinh	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720